

Số: 1190 /ĐA-TĐHTPHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Tên chương trình đào tạo: **Trình độ Đại học chính quy**
- Ngành đào tạo: **Bất động sản**
- Mã số: **7340116**

1. Khái quát về cơ sở đào tạo

1.1. Quá trình xây dựng và phát triển

– Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (tên tiếng Anh: Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment) được thành lập theo quyết định số 1430/QĐ-TTg ngày 19/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp từ trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, với bề dày lịch sử hơn 45 năm xây dựng và phát triển. Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục đại học công lập, trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng. Hiện nay nhà trường có trụ sở chính tại số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh và có cơ sở II tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

– Trường đại học Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh có bề dày lịch sử xây dựng và phát triển hơn 45 năm từ năm 1976 đến nay với nhiều tên gọi qua từng thời kỳ phát triển.

– Năm 1976, ngay sau khi giải phóng Miền Nam, trường Trung học Do đạc Bản đồ 2 ra đời theo quyết định số 850/QĐ của Cục Do đạc và Bản đồ Nhà nước. Lúc mới thành lập, trường đào tạo 2 chuyên ngành: Do đạc Công trình và

Biên vẽ Bản đồ.

– Năm 1994, Tổng cục Địa chính được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng cục Quản lý Ruộng đất và Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước. Ngay sau đó, trường Trung học Đo đạc Bản đồ 2 được đổi tên thành trường Trung học Địa chính 3. Khi đó, bốn chuyên ngành đào tạo chủ yếu là Đo đạc địa hình, Đo đạc Địa chính, Đo đạc Công trình và Quản lý đất đai.

– Năm 2001, trường trung học Địa chính 3 được đổi tên thành trường Trung học Địa chính Trung ương 3. Lúc này trường có hai khoa chuyên ngành gồm Khoa Trắc địa bản đồ và Khoa Quản lý đất đai.

– Năm 2006, cùng với việc sáp nhập hai trường trung cấp thành trường Cao đẳng Tài Nguyên Và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2007 – 2011, trường đã tuyển sinh đào tạo Cao đẳng các chuyên ngành: Khí tượng học, Thủy văn, Quản lý đất đai, Kỹ thuật Công nghệ Môi trường, Cấp thoát nước, Hệ thống thông tin địa lý, Kỹ thuật Trắc địa, Tin học ứng dụng, Quản trị kinh doanh.

– Ngày 19/8/2011, trường được nâng cấp thành trường đại học theo quyết định số 1430/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh. Trường chính thức trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và được giám sát về chất lượng đào tạo bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Trường Đại Học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh là trường đại học công lập lớn nhất phía nam trực thuộc Bộ Tài nguyên & Môi trường. Trải qua hơn 45 năm hình thành và phát triển, trường đã từng bước khẳng định là một trong những trường đại học đầu ngành của cả nước đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực công nghệ, quản lý tài nguyên, đảm bảo môi trường sạch cho phát triển bền vững, cùng thế giới ứng phó với các vấn đề biến đổi khí hậu trên toàn cầu.

1.2. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

– Nhà trường hiện có 12 khoa, bộ môn chuyên ngành, với các chương trình

đào tạo đa dạng, đào tạo các hệ Đại học, Sau đại học, Liên thông, Vừa làm - Vừa học, Kỹ sư/ Cử nhân tài năng và một số chương trình đào tạo hợp tác quốc tế. Các bậc đào tạo đều bảo đảm tính liên thông (từ trung cấp chuyên nghiệp - cao đẳng lên đại học và từ trung cấp chuyên nghiệp lên thẳng đại học). Loại hình đào tạo có đủ các hình thức: chính qui tập trung, vừa làm vừa học và liên thông.

– Với mục tiêu trở thành một trường đại học đạt chuẩn với sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài nguyên- môi trường, Chương trình đào tạo của Nhà trường được định hướng theo triết lý giáo dục “Sáng tạo, chất lượng, hiệu quả”. Với phương châm giảng dạy “học đi đôi với hành”. Nhà trường cam kết luôn đảm bảo một môi trường học tập năng động, hiện đại và sát nhất với thực tế.

– Từ năm 2018, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh bắt đầu đào tạo cao học với 02 ngành là quản lý đất đai và kỹ thuật môi trường với 273 học viên. Dự kiến, Nhà trường sẽ mở rộng quy mô đào tạo cao học với các ngành mới như: Quản lý tài nguyên và môi trường; Địa chất học; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Kỹ thuật trắc địa-bản đồ; Cấp thoát nước.

– Tính đến cuối năm 2020, tổng số sinh viên nhà trường là gần 10.000 sinh viên, trong đó có hơn 8000 sinh viên chính quy với 17 ngành đào tạo bậc đại học, còn lại là sinh viên văn bằng 2, liên thông chính quy và hệ vừa học vừa làm; học viên cao học. Kết quả đào tạo mỗi năm một tiến bộ hơn, tỷ lệ khá - giỏi tăng dần trong các năm học, chất lượng tuyển sinh và đào tạo mỗi năm một tốt hơn. Kết quả đào tạo mỗi năm một tiến bộ hơn, tỷ lệ học sinh, sinh viên khá - giỏi tăng dần trong các năm học, chất lượng tuyển sinh và đào tạo mỗi năm một tốt hơn.

– Với quan điểm đào tạo đáp ứng theo nhu cầu của xã hội, trong xu thế hội nhập và công nghiệp 4.0, chương trình đào tạo của Nhà trường thường xuyên cập nhật định hướng theo phương thức đào tạo “Đa ngành, Xuyên ngành”. Điều này giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp được trang bị đầy đủ kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và kiến thức xã hội, có thể đáp ứng tốt nhất yêu cầu của

nhà tuyển dụng.

- Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh với Chương trình đào tạo theo quy chế Tín chỉ, được thiết kế một cách hệ thống có mục tiêu rõ ràng, có sự liên thông giữa các trình độ, phù hợp với sứ mạng và định hướng phát triển chung của Nhà trường.

- Với mục tiêu trở thành một trường đại học đạt chuẩn với sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài nguyên- môi trường, Chương trình đào tạo của Nhà trường được định hướng theo triết lý giáo dục “Sáng tạo, chất lượng, hiệu quả”. Với phương châm giảng dạy “học đi đôi với hành”. Nhà trường cam kết luôn đảm bảo một môi trường học tập năng động, hiện đại và sát nhất với thực tế. Chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng trình độ, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động trong nước và quốc tế, phát huy được tính chủ động và sáng tạo của sinh viên.

- Phương pháp đào tạo của trường ngày càng được đổi mới và hoàn thiện theo định hướng thực hành, để xây dựng và củng cố kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

2. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

2.1. Sự phù hợp với chiến lược phát triển của trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP. HCM

Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường có chức năng quản lý nhà nước trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng, thủy văn, đo đạc, bản đồ, quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

Trong các chức năng nêu trên thì đất đai là một trong các lĩnh vực quản lý và được sự chú trọng đặc biệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Theo kết quả điều tra năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về nhu cầu nhân lực quản lý nhà nước ngành Tài nguyên và Môi trường cho thấy: Đối với lĩnh vực Quản lý đất đai, nhân lực hiện có khoảng 25.000 người, giai đoạn 2012 - 2020 cần thay thế và tuyển mới khoảng 10.000 người phục vụ công tác quản lý Nhà nước. Bên cạnh cần thêm một lực lượng thực hiện công tác nghiên cứu, tác nghiệp ở các Viện, Trường đại học, doanh nghiệp, trung tâm... Do vậy, trong quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2012 – 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đặt kế hoạch:

- Giai đoạn 2012 – 2015: Đào tạo từ 500 đến 700 thạc sĩ trong các chuyên ngành về Quản lý kinh tế, chuyên ngành về Tài nguyên và Môi trường; Đào tạo mới, đào tạo chuyển đổi và đào tạo nâng cao từ 3.000 đến 4.000 cán bộ có trình độ đại học các chuyên ngành về Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn 2016 – 2020: Tiếp tục tăng cường và mở rộng đào tạo đại học, sau đại học các chuyên ngành về Tài nguyên và Môi trường, số lượng khoảng 100 đến 150 cán bộ trình độ tiến sĩ; 700 đến 800 cán bộ trình độ thạc sĩ; đào tạo mới và đào tạo nâng cao khoảng 1.500 đến 2.000 cán bộ trình độ đại học

Ngoài ra về sự đóng góp của bất động sản trong nền kinh tế, nghiên cứu của Hiệp hội BĐS Việt Nam có đề cập về dự báo giá trị tăng thêm của các ngành bất động sản giai đoạn 2020, 2025 và 2030: năm 2020, giá trị tăng thêm của các ngành bất động sản ước đạt 484,9 nghìn tỷ đồng (20,89 tỷ USD), chiếm 7,70 % GDP; năm 2025 ước đạt 1.249,8 nghìn tỷ đồng (53,84 tỷ USD), chiếm 9,72% GDP; năm 2030 ước đạt 3.428,7 nghìn tỷ đồng (147,71 tỷ USD), chiếm 13,6% GDP. Các hoạt động trên thị trường bất động sản chiếm gần 30% tổng hoạt động của nền kinh tế. Điều này cho thấy bất động sản có đóng góp đáng kể cho sự phát triển của quốc gia, không chỉ dưới phương diện GDP và tài sản quốc gia, mà còn là tác động lan tỏa đến những ngành kinh tế chủ đạo khác và giải quyết vấn đề việc làm, an sinh xã hội.

Từ những điều trên cho thấy vai trò của đất đai nói riêng, bất động sản nói chung trong nền kinh tế. Khi được phát triển đúng hướng, chương trình đào tạo

ngành quản lý đất đai và ngành bất động sản sẽ đáp ứng nhu cầu xã hội cả trong lĩnh vực quản lý nhà nước và tư nhân, cụ thể như quản lý nhà nước về đất đai, phát triển đất đai, quy hoạch đô thị, phát triển bất động sản, quản lý các dự án đầu tư, nghiên cứu và tư vấn bất động sản, quản lý tòa nhà, ứng dụng công nghệ trong quản lý tòa nhà, ứng dụng công nghệ trong quản lý đô thị thông minh và bất động sản,...

2.2. Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia

Theo Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 2020 - 2025, các đơn vị doanh nghiệp trên địa bàn thành phố cần khoảng 310.000 – 330.000 chỗ làm việc mỗi năm, trong đó có 135.000 – 140.000 chỗ làm việc mới. Đến năm 2025, nhu cầu nhân lực đã qua đào tạo chiếm 87%, trong đó nhân lực có trình độ trung cấp chiếm tỉ lệ cao nhất là 28%; kế đến là sơ cấp chiếm 21%, đại học chiếm 19%, cao đẳng chiếm 16% và trên đại học chiếm 3%. Nhu cầu nguồn nhân lực sẽ tập trung nhiều nhất ở các ngành kinh tế thuộc lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 66% tổng nhu cầu nhân lực. Tương tự, ở lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 32,8% tổng nhu cầu và thấp nhất là lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp chiếm 1,2% tổng nhu cầu nhân lực.

Nhu cầu nhân lực tập trung ở 9 nhóm ngành kinh tế - dịch vụ gồm: Tài chính – tín dụng – ngân hàng – bảo hiểm; giáo dục – đào tạo; du lịch; y tế; kinh doanh tài sản – bất động sản; dịch vụ tư vấn, khoa học – công nghệ, nghiên cứu và triển khai; thương mại; dịch vụ vận tải – kho bãi – dịch vụ cảng; dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin chiếm tỷ trọng 55%. Riêng ngành Bất động sản là ngành có nhu cầu tuyển dụng lớn nhưng tỷ lệ cạnh tranh cũng rất cao với mức độ đào thải gay gắt. Dự báo nhu cầu nhân lực bình quân hàng năm của ngành Bất động sản khoảng 12.400 – 13.200 người, chiếm khoảng 4% tổng nhu cầu nhân lực.

Qua tìm hiểu từ các trang tin tuyển dụng việc làm cho thấy nhu cầu nhân lực ngành BĐS phổ biến ở các vị trí như: Nhân viên phòng giao dịch BĐS;

Quản lý toà nhà, pháp chế, nhân viên kinh doanh, môi giới; Trợ lý giám đốc dự án; Quản lý sàn giao dịch BĐS; Quản lý dịch vụ hậu mãi, chăm sóc khách hàng; Chuyên viên quy hoạch và phát triển kinh doanh; Chuyên viên tư vấn đầu tư BĐS; Chuyên viên thẩm định giá trị BĐS; Nhà quản lý và phát triển BĐS; ... Theo báo điện tử BMjob.vn, khảo sát tại 100 doanh nghiệp dẫn đầu về thị trường BĐS cho thấy, nhân sự cấp quản lý của ngành BĐS có trình độ đại học và trên đại học chiếm tới 87,55% nhân lực của Ngành. Tuy nhiên, nguồn nhân lực chất lượng cho ngành BĐS đang có xu hướng khan hiếm dần. Lực lượng nhân sự chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ lớn, tập trung chủ yếu ở mảng môi giới BĐS. Bên cạnh cần thêm một lực lượng thực hiện công tác nghiên cứu, tư vấn, định giá, phát triển bất động sản và đào tạo bất động sản ở các Viện, Trường đại học, doanh nghiệp, trung tâm, ...

Trong thời gian tới, thị trường bất động sản sẽ tiếp tục phát triển theo xu hướng hội nhập, rất cần chuẩn bị nguồn nhân lực cho tương lai. Ngoài ra, Chính phủ đã ký Quyết định số 176/QĐ-TTg ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030. Một trong những mục tiêu cụ thể của chương trình là nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30% vào năm 2025 và đạt 35-40% vào năm 2030. Nhu cầu nhân lực ngành bất động sản ngày càng yêu cầu cao về số lượng và chất lượng, đòi hỏi phải được đào tạo chuyên nghiệp, am hiểu về các lĩnh vực quản lý bất động sản, tài chính bất động sản, marketing, phân tích và quản lý dữ liệu thị trường, quản lý thị trường bất động sản, ...

Từ thực tế trên cho thấy việc mở ngành Bất động sản trình độ đại học chính quy nằm trong định hướng đúng với thực tế của thị trường và nhằm tạo ra nguồn nhân lực đủ để tham gia cũng như đảm nhiệm những công tác chuyên môn trong thị trường bất động sản.

3. Điều kiện về chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Bất động sản của trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau:

- Cơ cấu khung chương trình tuân thủ khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo đầy đủ các học phần bắt buộc.

- Đảm bảo sự liên thông của các cấp học; giải quyết tốt mối quan hệ khối lượng kiến thức và thời lượng học tập giữa các môn giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp; phân bố khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thí nghiệm và bài tập hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo của từng môn học.

- Nội dung chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo ngành Bất động sản của 04 trường Đại học trong nước đang đào tạo ngành này là trường Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Đại học Nông lâm Tp. Hồ Chí Minh và Đại học Tài chính – Marketing. Chương trình đào tạo thể hiện sự gắn kết chặt chẽ với thực tiễn phát triển lĩnh vực Bất động sản.

- Dồn tiếp cận với các chương trình tiên tiến của một số trường Đại học uy tín cùng chuyên ngành trên thế giới, đảm bảo chuẩn đầu ra tiệm cận với trình độ sinh viên các nước trong khu vực.

- Ngoài ra, chương trình cũng được xây dựng sao cho sinh viên khi ra trường có đủ các kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng tiếp cận với thực tế, sinh viên nhanh chóng thích ứng và trưởng thành trong lĩnh vực mình đảm nhiệm. Chương trình được phân bố khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành hợp lý; kết hợp các đợt thực tập, tham gia trực tiếp tại các công ty hoạt động lĩnh vực bất động sản như môi giới marketing, quản trị toàn nhà, các công ty thẩm định giá, Ngân hàng... nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo đáp ứng yêu cầu của các đơn vị, doanh nghiệp trong nước cũng như khu vực.

- Các chi tiết về Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo:

- a. Kiến thức giáo dục đại cương:.

- Kiến thức giáo dục đại cương bao gồm Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục Thể chất: 42 tín chỉ.

- Kiến thức giáo dục đại cương không bao gồm Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục Thể chất: 29 tín chỉ.

+ Bắt buộc: 25 tín chỉ.

+ Tự chọn: 4/8 tín chỉ (Chọn 4 tín chỉ để học trong tổng số 8 tín chỉ tự chọn).

b. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 107 tín chỉ.

- Kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành: 95 tín chỉ.

+ Bắt buộc: 69 tín chỉ.

+ Tự chọn: 26/62 tín chỉ (26 tín chỉ tự chọn để học trong tổng số 62 tín chỉ tự chọn).

- Kiến thức tốt nghiệp: 12 TC.

+ Thực tập tốt nghiệp: 4 TC.

+ Khóa luận / Đồ án tốt nghiệp: 8 TC.

Tổng khối lượng: 136TC (không tính các học phần GDTC, QPAN).

Tổng khối lượng: 150 TC (tính cả các học phần GDTC, QPAN).

Cụ thể danh sách các học phần và trong chương trình đào tạo như sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần mới	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
	1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			42							
	1.1. Bắt buộc			38							
1	12 11 1 5 010	Triết học Mác - Lênin	1	3	45	0	0		90		
2	12 11 1 5 011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	30	0	0		60		
3	12 11 1 5 012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	30	0	0		60		
4	12 11 1 5 013	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	30	0	0		60		
5	12 11 1 5 014	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	30	0	0		60		
6	11 13 1 5 006	Anh văn 1	1	3	45	0	0		90		
7	11 13 1 5 002	Anh văn 2	2	3	45	0	0		90	11 13 1 5 006	
8	11 11 1 5 008	Toán cao cấp 1	1	2	30	0	0		60		
9	11 11 1 5 009	Toán cao cấp 2	2	2	30	0	0		60	11 11 1 5 008	

TT	Mã học phần	Tên học phần mới	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
10	11 11 1 5 011	Xác suất thống kê	2	2	30	0	0		60	11 11 1 5 009	
11	12 11 1 5 015	Pháp luật đại cương	1	2	30	0	0		60		
12	Giáo dục thể chất										
12.1	20 00 1 5 001	GDTC - Đá cầu	1	1	30	0	120				
12.2	20 00 1 5 002	GDTC – Bóng chuyền	1	1	30	0	120				
12.3	20 00 1 5 003	GDTC – Cầu Lông	1	1	30	0	120				
12.4	20 00 1 5 004	GDTC – Điền kinh	1	1	30	0	120				
12.5	20 00 1 5 005	GDTC – Thể dục	1	1	30	0	120				
13	20 11 1 5 006	Giáo dục quốc phòng - an ninh	1	8	0	0	0				
	1.2. Tự chọn			4							
14	11 11 1 5 010	Toán cao cấp 3	3	2	30	0	0		60		Tự chọn: 4/8TC
15	11 12 1 5 009	Cơ - Nhiệt	1	2	30	0	0		60		Tự chọn: 4/8TC
16	11 12 1 5 010	Điện từ - Quang	2	2	30	0	0		60	11 12 1 5 001	Tự chọn: 4/8TC
17	11 12 1 5 004	Hóa học đại cương	2	2	30	0	0		60		Tự chọn: 4/8TC
	2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			107							
	2.1. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			25							
	2.1.1. Bắt buộc			11							
18	16 01 1 5 100	Trắc địa đại cương	3	3	45	0	0		90		
19	16 03 1 5 101	Bản đồ đại cương	4	2	30	0	0		60		
20	17 01 1 5 151	Cơ sở dữ liệu đại cương	2	2	30	0	0		60		
21	17 02 1 5 002	Hệ thống thông tin địa lý đại cương	3	2	30	0	0		60		
22	17 01 1 5 010	Lập trình căn bản	4	2	30	0	0		60		
	2.1.2 Tự chọn			14							
23	18 02 1 5 212	Kinh tế vi mô	1	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
24	18 02 1 5 213	Kinh tế vĩ mô	2	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
25	18 02 1 5 666	Kinh tế học đại cương	1	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
26	18 02 1 5 999	Kinh tế học bền vững	2	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
27	14 01 1 5 002	Môi trường và con người	1	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
28	13 11 1 5 070	Khí tượng và khí hậu đại cương	1	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
29	13 12 1 5 060	Thủy văn đại cương	1	2	30	0	0		60		Tự chọn:

TT	Mã học phần	Tên học phần mới	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
					.						14/32TC
30	22 11 1 5 069	Tài nguyên nước	1	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
31	15 00 1 5 150	Sinh thái học cảnh quan	2	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
32	19 01 1 5 152	Địa chất thủy văn sinh thái	3	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
33	15 00 1 5 103	Logic học đại cương	4	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
34	15 00 1 5 104	Tâm lý học đại cương	4	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
35	15 00 1 5 119	Xã hội học đại cương	3	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
36	15 00 1 5 120	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
37	15 00 1 5 151	Địa lý học lịch sử Việt Nam	2	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
38	11 11 1 5 012	Toán ứng dụng	3	2	30	0	0		60		Tự chọn: 14/32TC
	2.2. Kiến thức cơ sở ngành			10							
39	15 04 1 5 118	Nguyên lý thống kê	3	2	30	0	0		60		
40	15 02 1 5 101	Cơ sở quản lý đất đai	2	2	30	0	0		60		
41	15 01 1 5 101	Tài nguyên đất đai	3	2	30	0	0		60		
42	15 04 1 5 101	Kinh tế đất đai	3	2	30	0	0		60		
43	15 02 1 5 116	Chính sách đất đai	3	2	30	0	0		60		
	2.3. Kiến thức ngành			18							
44	15 01 1 5 118	Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất đai	5	2	30	0	0		60	15 01 1 5 101	
45	15 01 1 5 103	Đánh giá đất đai	4	2	30	0	0		60	15 01 1 5 101	
46	15 04 1 5 102	Định giá đất đai	5	2	30	0	0		60	15 04 1 5 101	
47	15 01 1 5 104	Quy hoạch sử dụng đất đai	5	2	30	0	0		60	15 04 1 5 101	
48	15 04 1 5 119	Phân tích định lượng cho quản lý	4	2	30	0	0		60		
49	15 04 1 5 108	Tài chính và đầu tư bất động sản	6	2	30	0	0		60	15 04 1 5 104	
50	15 04 1 5 115	Phát triển bất động sản	7	2	30	0	0		60	15 04 1 5 109	
51	15 04 1 5 111	Quản trị bất động sản	6	2	30	0	0		60	15 04 1 5 104	
52	15 00 1 5 101	Phương pháp nghiên cứu khoa học	5	2	30	0	0		60	15 02 1 5 101	
	2.4. Kiến thức chuyên ngành			42							
	2.4.1. Bắt buộc			30							
53	15 03 1 5 101	Tin học chuyên ngành	6	1	15	0	0		30		

TT	Mã học phần	Tên học phần mới	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
54	15 03 1 5 102	Thực hành tin học chuyên ngành	6	2	0	0	60		60	15 03 1 5 101	
55	15 04 1 5 120	Mô hình hóa định giá đất đai	6	2	30	0	0		60	15 04 1 5 102	
56	15 04 1 5 104	Thị trường bất động sản	5	2	30	0	0		60		
57	15 04 1 5 105	Phân tích thị trường bất động sản	7	2	30	0	0		60	15 04 1 5 104	
58	15 04 1 5 106	Định giá bất động sản	6	2	30	0	0		60	15 04 1 5 104	
59	15 04 1 5 103	Hệ thống quản lý giá đất	7	2	30	0	0		60	15 04 1 5 102	
60	15 04 1 5 110	Marketing bất động sản	6	2	30	0	0		60	15 04 1 5 104	
61	15 04 1 5 112	Kiến trúc công trình xây dựng	6	2	30	0	0		60		
62	15 04 1 5 113	Dự toán công trình xây dựng	7	2	30	0	0		60	15 04 1 5 112	
63	15 04 1 5 109	Lập dự án đầu tư bất động sản	7	2	30	0	0		60	15 04 1 5 108	
64	15 04 1 5 114	Quản lý dự án đầu tư bất động sản	7	2	30	0	0		60	15 04 1 5 109	
65	15 04 1 5 125	Đồ án Định giá bất động sản	6	2	0	0	0	60		15 04 1 5 106	
66	15 04 1 5 126	Đồ án Phân tích thị trường bất động sản	7	2	0	0	0	60		15 04 1 5 105	
67	15 04 1 5 210	Đồ án Lập dự án đầu tư bất động sản	8	2	0	0	0	60		15 04 1 5 109	
68	15 04 1 5 127	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	5	1	0	0	0	30			
	2.4.2. Tự chọn			12							
69	15 02 1 5 120	Luật đất đai	4	2	30	0	0		60	15 02 1 5 116	Tự chọn: 12/30TC
70	15 02 1 5 123	Luật kinh doanh bất động sản	4	2	30	0	0		60	12 02 1 5 001	Tự chọn: 12/30TC
71	15 02 1 5 124	Luật nhà ở và Luật xây dựng	5	2	30	0	0		60	12 02 1 5 001	Tự chọn: 12/30TC
72	15 02 1 5 122	Luật dân sự	4	2	30	0	0		60	12 02 1 5 001	Tự chọn: 12/30TC
73	15 04 1 5 209	Marketing trực tuyến	7	2	30	0	0		60		Tự chọn: 12/30TC
74	15 04 1 5 202	Kiến trúc cảnh quan	5	2	30	0	0		60		Tự chọn: 12/30TC
75	15 00 1 5 205	Văn hoá bản địa và kiến trúc công trình du lịch - nghỉ dưỡng	7	2	30	0	0		60		Tự chọn: 12/30TC
76	15 04 1 5 203	Kiến trúc công trình du lịch - nghỉ dưỡng vùng nông thôn	7	2	30	0	0		60		Tự chọn: 12/30TC
77	15 04 1 5 211	Quản trị môi trường và kỹ thuật toà nhà	7	2	30	0	0		60		Tự chọn: 12/30TC
78	15 01 1 5 122	Quy hoạch sử dụng đất	6	2	30	0	0		60		Tự

TT	Mã học phần	Tên học phần mới	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					ET	BT	TH				
		đô thị									chọn: 12/30TC
79	15 00 1 5 203	Phong thủy và ứng dụng	6	2	30	0	0		60		Tự chọn: 12/30TC
80	15 02 1 5 107	Hệ thống đăng ký đất đai	5	2	30	0	0		60	15 02 1 5 120	Tự chọn: 12/30TC
81	15 02 1 5 108	Thống kê và kiểm kê đất đai	5	2	30	0	0		60	15 02 1 5 120	Tự chọn: 12/30TC
82	15 03 1 5 105	Quản lý thông tin đất đai	5	2	30	0	0		60		Tự chọn: 12/30TC
83	15 03 1 5 201	Cơ sở dữ liệu 3D và ứng dụng	6	2	30	0	0		60		Tự chọn: 12/30TC
	2.5. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp			12							
84	15 04 1 5 130	Thực tập tốt nghiệp	7	4	0	0	0	120		15 04 1 5 127	
85	15 04 1 5 131	Khóa luận tốt nghiệp	8	8	0	0	0	240		15 04 1 5 130	

Ghi chú: Ký hiệu:

- LT: Lý thuyết;

- TH, BT, TT, ĐA, BTL: Thực hành, Bài tập, Thực tập, Đồ án, Bài tập lớn

Kế hoạch đào tạo

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
Học phần bắt buộc			24							
1	12 11 1 5 010	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	0		90		
2	11 13 1 5 006	Anh văn 1	3	45	0	0		90		
3	11 11 1 5 008	Toán cao cấp 1	2	30	0	0		60		
4	12 11 1 5 015	Pháp luật đại cương	2	30	0	0		60		
5	30 11 1 5 003	Giáo dục thể chất	6	30	0	120		0		
6	20 11 1 5 001	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	0	0	0		0		
Học phần tự chọn			6							
7	11 12 1 5 009	Cơ - Nhiệt	2	30	0	0		60		Tự chọn 4/8TC
8	18 02 1 5 212	Kinh tế vi mô	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
9	18 02 1 5 666	Kinh tế học đại cương	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
10	14 01 1 5 002	Môi trường và con người	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
11	13 11 1 5 070	Khí tượng và khí hậu đại cương	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
12	13 12 1 5 060	Thủy văn đại cương	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
13	22 11 1 5 069	Tài nguyên nước	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
Tổng			30	420	0	120		780		

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
Học phần bắt buộc			13							
1	12 11 1 5 011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	0		60		
2	11 13 1 5 002	Anh văn 2	3	45	0	0		90	11 13 1 5 006	
3	11 11 1 5 009	Toán cao cấp 2	2	30	0	0		60	11 11 1 5 008	
4	11 11 1 5 011	Xác suất thống kê	2	30	0	0		60	11 11 1 5 009	
5	17 01 1 5 151	Cơ sở dữ liệu đại cương	2	30	0	0		60		
6	15 02 1 5 101	Cơ sở quản lý đất đai	2	30	0	0		60		
Học phần tự chọn			6							
7	11 12 1 5 010	Điện tử - Quang	2	30	0	0		60	11 12 1 5 001	Tự chọn 4/8TC
8	11 12 1 5 004	Hóa đại cương	2	30	0	0		60		Tự chọn 4/8TC
9	15 00 1 5 150	Sinh thái học cảnh quan	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
10	15 00 1 5 151	Địa lý học lịch sử Việt Nam	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
11	15 00 1 5 120	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
12	18 02 1 5 213	Kinh tế vĩ mô	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
13	18 02 1 5 999	Kinh tế học bền vững	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
Tổng			19	285	0	0	0	570		

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
Học phần bắt buộc			15							
1	12 11 1 5 012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	0		60		
2	16 01 1 5 100	Trắc địa đại cương	3	45	0	0		90		
3	17 02 1 5 002	Hệ thống thông tin địa lý đại cương	2	30	0	0		60		
4	15 04 1 5 118	Nguyên lý thống kê	2	30	0	0		60		
5	15 01 1 5 101	Tài nguyên đất đai	2	30	0	0		60		
6	15 04 1 5 101	Kinh tế đất đai	2	30	0	0		60		
7	15 02 1 5 116	Chính sách đất đai	2	30	0	0		60		
Học phần tự chọn			4							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
8	11 11 1 5 010	Toán cao cấp 3	2	30	0	0		60	11 11 1 5 009	Tự chọn 4/8TC
9	15 00 1 5 119	Xã hội học đại cương	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
10	19 01 1 5 152	Địa chất thủy văn sinh thái	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
11	11 11 1 5 012	Toán ứng dụng	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
Tổng			19	315	0	0		660		

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
Học phần bắt buộc			10							
1	12 11 1 5 013	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	0		60		
2	16 03 1 5 101	Bản đồ đại cương	2	30	0	0		60		
3	15 01 1 5 103	Đánh giá đất đai	2	30	0	0		60	15 01 1 5 101	
4	15 04 1 5 119	Phân tích định lượng cho quản lý	2	20	10	0		60		
5	17 01 1 5 010	Lập trình căn bản	2	30	0	0		60		
Học phần tự chọn			6							
6	15 00 1 5 103	Logic học đại cương	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
7	15 00 1 5 104	Tâm lý học đại cương	2	30	0	0		60		Tự chọn 14/32TC
8	15 02 1 5 120	Luật đất đai	2	30	0	0		60	15 02 1 5 116	Tự chọn 12/30
9	15 02 1 5 123	Luật kinh doanh bất động sản	2	30	0	0		60	12 11 1 5 015	Tự chọn 12/30
10	15 02 1 5 122	Luật dân sự	2	30	0	0		60	12 11 1 5 015	Tự chọn 12/30
Tổng			16	120	0	0		240		

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
Học phần bắt buộc			13							
1	12 11 1 5 014	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	0		60		
2	15 01 1 5 118	Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất đai	2	30	0	0		60	15 01 1 5 103	
3	15 04 1 5 102	Định giá đất đai	2	30	0	0		60	15 01 1 5 101	
4	15 01 1 5 104	Quy hoạch sử dụng đất đai	2	30	0	0		60	15 01 1 5 101	
5	15 00 1 5 101	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	0	0		60	15 02 1 5 101	
6	15 04 1 5 104	Thị trường bất động sản	2	30	0	0		60		
7	15 04 1 5 127	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	1	0	0	0	30			
Học phần tự chọn			4							
8	15 02 1 5 107	Hệ thống đăng ký đất đai	2	30	0	0		60	15 02 1 5 120	Tự chọn 12/30TC

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
9	15 02 1 5 108	Thống kê và kiểm kê đất đai	2	30	0	0		60	15 02 1 5 120	Tự chọn 12/30TC
10	15 03 1 5 105	Quản lý thông tin đất đai	2	30	0	0		60		Tự chọn 12/30TC
11	15 04 1 5 202	Kiến trúc cảnh quan	2	30	0	0		60		Tự chọn 12/30TC
12	15 02 1 5 124	Luật nhà ở và Luật xây dựng	2	30	0	0		60		Tự chọn 12/30TC
Tổng			17	240	0	0	90	480		

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
Học phần bắt buộc			15							
1	15 04 1 5 108	Tài chính và đầu tư bất động sản	2	30	0	0		60	15 04 1 5 104	
2	15 03 1 5 101	Tin học chuyên ngành	1	15	0	0		30		
3	15 03 1 5 102	Thực hành tin học chuyên ngành	2	0	0	60		60	15 03 1 5 101	
4	15 04 1 5 120	Mô hình hóa định giá đất đai	2	30	0	0		60	15 04 1 5 102	
5	15 04 1 5 112	Kiến trúc công trình xây dựng	2	30	0	0		60		
6	15 04 1 5 106	Định giá bất động sản	2	30	0	0		60	15 04 1 5 104	
7	15 04 1 5 110	Marketing bất động sản	2	30	0	0		60		
8	15 04 1 5 111	Quản trị bất động sản	2	30	0	0		60		
9	15 04 1 5 125	Đồ án Định giá bất động sản	2	0	0	0	60		15 04 1 5 106	
Học phần tự chọn			2							
10	15 01 1 5 122	Quy hoạch sử dụng đất đô thị	2	30	0	0		60		Tự chọn 12/30TC
11	15 00 1 5 203	Phong thủy và ứng dụng	2	30	0	0		60		Tự chọn 12/30TC
12	15 03 1 5 201	Cơ sở dữ liệu 3D và ứng dụng	2	30	0	0		60		Tự chọn 12/30TC
Tổng			19	195	0	60	60	450		

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
Học phần bắt buộc			18							
1	15 04 1 5 115	Phát triển bất động sản	2	30	0	0		60	15 04 1 5 109	
2	15 04 1 5 105	Phân tích thị trường bất động sản	2	30	0	0		60	15 04 1 5 104	
3	15 04 1 5 103	Hệ thống quản lý giá đất	2	30	0	0		60	15 04 1 5 102	
4	15 04 1 5 113	Dự toán công trình xây dựng	2	30	0	0		60	15 04 1 5 112	
5	15 04 1 5 109	Lập dự án đầu tư bất động sản	2	30	0	0		60	15 04 1 5 108	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
6	15 04 1 5 114	Quản lý dự án đầu tư bất động sản	2	30	0	0		60	15 04 1 5 109	
7	15 04 1 5 126	Đồ án Phân tích thị trường bất động sản	2	0	0	0	60		15 04 1 5 105	
8	15 04 1 5 130	Thực tập tốt nghiệp	4	0	0	0	120		15 04 1 5 127	
Học phần tự chọn			2							
9	15 04 1 5 211	Quản trị môi trường và kỹ thuật toà nhà	2	30	0	0		60		Tự chọn 12/30TC
10	15 04 1 5 209	Marketing trực tuyến	2	30	0	0		60		Tự chọn 12/30TC
11	15 00 1 5 205	Văn hoá bản địa và kiến trúc công trình du lịch - nghỉ dưỡng	2	30	0	0		60		Tự chọn 12/30TC
12	15 04 1 5 203	Kiến trúc công trình du lịch - nghỉ dưỡng vùng nông thôn	2	30	0	0		60		Tự chọn 12/30TC
Tổng			20	270	0	0	180	540		

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
Học phần bắt buộc			10							
1	15 04 1 5 131	Khóa luận tốt nghiệp	8	0	0	0	240		15 04 1 5 130	
2	15 04 1 5 210	Đồ án Lập dự án đầu tư bất động sản	2	0	0	0	60		15 04 1 5 109	
Tổng			10	90	0	0	240	120		

4. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo

Tham gia giảng dạy các môn học ngành Bất động sản dự kiến có 15 giảng viên và cán bộ chuyên trách, trong đó 06 Tiến sĩ và 09 Thạc sĩ đào tạo chuyên ngành Bất động sản trình độ đại học.

STT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Nơi tham gia giảng dạy	Ghi chú
1.	Trần Thanh Hùng, 1970, Trưởng Khoa Quản lý đất đai, Trưởng Bộ môn Bất động sản	Tiến sĩ 2000, LB Nga	Kinh tế	ĐH Nông Lâm TP.HCM, ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM,	
2.	Nguyễn Hữu Cường, 1982, Trưởng Bộ môn Quy hoạch	Tiến sĩ, 2010, LB Nga	Kinh tế	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	

STT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Nơi tham gia giảng dạy	Ghi chú
3.	Trần Hồng Quang, 1964, Giảng viên Bộ môn Bất động sản	Tiến sĩ, 1990, Liên Xô	Kinh tế	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
4.	Nguyễn Huy Anh,	Tiến sĩ, 2016, Việt Nam	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
5.	Huỳnh Văn Hồng	Tiến sĩ, 2011, Mỹ	Quản trị kinh doanh	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
6.	Võ Quốc Khánh, 1971, Giảng viên, Bộ môn Bất động sản	Tiến sĩ, 2010, Việt Nam	Nông nghiệp	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
7.	Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên, 1987, Giảng viên, Bộ môn Bất động sản	Thạc sĩ 2015, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	Đại học Nông Lâm TPHCM, ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
8.	Trần Mỹ Hào 1976, Trưởng bộ môn Thông tin đất đai	Thạc sĩ, 2013, Đức	Quy hoạch phát triển đô thị	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
9.	Trần Thế Long 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Quản lý đất đai	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
10.	Nguyễn Thị Bích Ngọc 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Quản lý đất đai	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
11.	Lê Minh Chiến, 1989, Giảng viên	Thạc sĩ, 2016, Việt Nam	Quản lý đất đai	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
12.	Trần Tấn Tài, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, 2019, Việt Nam	Luật kinh tế	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
13.	Ngô Thị Hiệp, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Quản lý đất đai	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
14.	Hoàng Thị Thu Hoài, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Quản lý đất đai	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	
15.	Nguyễn Phụng Dục, 1974, Giảng viên	Thạc sĩ, 2020, Việt Nam	Kiến trúc	ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	

5. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo

- Hiện nay, nhà trường có hai Cơ sở: Trụ sở chính tại số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 01, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh và Cơ sở II tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cơ sở vật chất, trang bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo, cụ thể:

+ Tổng số 90 phòng học với diện tích 4.050 m² đủ chỗ cho trên 10.000 sinh viên, 7 phòng chức năng đảm nhận vai trò hỗ trợ công tác đào tạo, các phòng thí nghiệm (Hóa – Lý đại cương, Trắc địa, Tin học, Thủy văn, Môi

trường), phòng thực hành ngoại ngữ với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập.

+ Hai thư viện của trường tại hai cơ sở có diện tích 400m² với 10.000 đầu sách trong đó khoảng 250 đầu sách và tài liệu tham khảo phục vụ chương trình đào tạo. Hiện nay, nhà trường đang tiếp tục triển khai dự án thư viện điện tử.

+ Nhà trường cũng đã đầu tư xây dựng các công trình phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên; các phòng làm việc cho giảng viên, cán bộ của trường để phục vụ công tác quản lý đào tạo.

+ Nhà trường cũng đã xây dựng trang Website (địa chỉ <http://www.hcmunre.edu.vn/>) để giới thiệu hoạt động các của trường. Website này cũng được cập nhật thường xuyên công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính của nhà trường.

- Để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của giảng viên, học viên, sinh viên, Nhà trường đã và luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập, thực hành theo hướng hiện đại, sát thực tế. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Trường với 7 phòng thí nghiệm, 7 phòng thực hành và 4 trạm, vườn thí nghiệm thực địa. Trong đó nổi bật như phòng thí nghiệm Môi trường (đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025:2005), Vườn Quan trắc khí tượng, Phòng thực hành mô phỏng dự báo khí tượng và hơn 200 máy thực hành trắc địa, đo vẽ bản đồ.

Như vậy, với cơ sở vật chất nêu trên, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh đáp ứng được yêu cầu mở Bất động sản theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo

a. Để quản lý đào tạo ngành Bất động sản, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh có bộ máy quản lý gồm các Khoa và Phòng ban như sau:

- Về quản lý chuyên môn giám sát hoạt động giảng dạy của giảng viên và sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của ngành Bất động sản: Khoa Quản lý đất đai.

- Về quản lý, vận hành chương trình đào tạo và điểm, các vấn đề học vụ của người học: Phòng Đào tạo phối hợp cùng Khoa Quản lý đất đai quản lý thực hiện.

- Về công tác giám sát hoạt động giảng dạy, đánh giá kết quả và đảm bảo chất lượng của người học: Phòng Khảo thí, đảm bảo chất lượng và thanh tra giáo dục.

- Hỗ trợ cho các công tác khác của sinh viên: Phòng Công tác sinh viên, phòng Khoa học công nghệ và quan hệ đối ngoại.

b. Đội ngũ giảng dạy, quản lý chuyên môn theo từng học phần

STT	Họ và tên giảng viên	Khoa / Bộ môn quản lý	Học phần phụ trách	Số tín chỉ
<i>Giáo dục thể chất & GDQP</i>				
1	ThS. Nguyễn Văn Thắng	BM GDTC - QP	Giáo dục thể chất	5
2	Theo kế hoạch của Nhà trường	BM GDTC - QP	Giáo dục Quốc phòng	8
<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>				
1	TS. Nguyễn Thị Hồng Hoa	Luật & LLCT	Triết học Mác - Lênin	3
2	ThS. Nguyễn Trọng Long	Luật & LLCT	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
3	TS. Hồ Ngọc Vinh	Luật & LLCT	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	TS. Hồ Ngọc Vinh	Luật & LLCT	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
5	ThS. Võ Thị Hồng Hiếu	Luật & LLCT	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
6	ThS. Đặng Hoàng Vũ	Luật & LLCT	Pháp luật đại cương	2
7	ThS. Nguyễn Thị Lê Phi	KH Đại cương	Anh văn 1	3
8	ThS. Nguyễn Thị Lê Phi	KH Đại cương	Anh văn 2	3
9	ThS. Phạm Kim Thủy	KH Đại cương	Toán cao cấp 1	2
10	ThS. Nguyễn Thị Hằng	KH Đại cương	Toán cao cấp 2	2
11	ThS. Võ Thị Tuyết Mai	KH Đại cương	Xác suất thống kê	2

STT	Họ và tên giảng viên	Khoa / Bộ môn quản lý	Học phần phụ trách	Số tín chỉ
12	TS. Trần Bá Lê Hoàng	KH Đại cương	Cơ - Nhiệt	2
13	TS. Trần Bá Lê Hoàng	KH Đại cương	Điện từ - Quang	2
Kiến thức cơ sở nhóm ngành				
14	TS. Đỗ Minh Tuấn	TĐBĐ & TTĐL	Trắc địa đại cương	3
15	ThS. Nguyễn Thị Thuận	TĐBĐ & TTĐL	Bản đồ đại cương	2
16	TS. Nguyễn Huy Anh	Hệ thống TTVT	Cơ sở dữ liệu đại cương	2
17	TS. Nguyễn Huy Anh	Hệ thống TTVT	Hệ thống thông tin địa lý đại cương	2
18	TS. Báo Văn Tuy	Hệ thống TTVT	Lập trình căn bản	2
19	ThS. Nguyễn Bá Huy	Kinh tế TN&MT	Kinh tế vi mô	2
20	TS. Nguyễn Thị Hồng Nguyệt	Kinh tế TN&MT	Kinh tế vĩ mô	2
21	ThS. Nguyễn Bá Huy	Kinh tế TN&MT	Kinh tế học đại cương	2
22	ThS. Nguyễn Bá Huy	Kinh tế TN&MT	Kinh tế học bền vững	2
23	ThS. Vũ Phượng Thu	Môi trường	Môi trường và con người	2
24	ThS. Phạm Thị Minh	KTTV&BĐKH	Khí tượng và khí hậu đại cương	2
25	TS. Cấn Thu Văn	KTTV&BĐKH	Thủy văn đại cương	2
26	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	Tài nguyên nước	Tài nguyên nước	2
27	TS. Nguyễn Lữ Phương	Môi trường	Sinh thái học cảnh quan	2
28	PGS.TS. Hoàng Thị Thanh Thủy	Địa chất- khoáng sản	Địa chất thủy văn sinh thái	2
29	ThS. Đặng Hoàng Vũ	Quản lý đất đai	Logic học đại cương	2
30	ThS. Vũ Thị Cẩm Tú	Quản lý đất đai	Tâm lý học đại cương	2
31	ThS. Vũ Thị Hạnh Thu	Quản lý đất đai	Xã hội học đại cương	2
32	ThS. Vũ Thị Cẩm Tú	Quản lý đất đai	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
33	ThS. Vũ Thị Cẩm Tú	Quản lý đất đai	Địa lý học lịch sử Việt Nam	2
34	ThS. Võ Thị Tuyết Mai	KH Đại cương	Toán ứng dụng	2
Kiến thức cơ sở ngành				
35	ThS. Đặng Bắc Hải	Quản lý đất đai	Nguyên lý thống kê	2
36	TS. Trần Thanh Hùng	Quản lý đất đai	Cơ sở quản lý đất đai	2
37	ThS. Lê Minh Chiến	Quản lý đất đai	Tài nguyên đất đai	2

STT	Họ và tên giảng viên	Khoa / Bộ môn quản lý	Học phần phụ trách	Số tín chỉ
38	ThS. Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên	Quản lý đất đai	Kinh tế đất đai	2
39	ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	Quản lý đất đai	Chính sách đất đai	2
Kiến thức ngành				
40	TS. Võ Quốc Khánh	Quản lý đất đai	Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất đai	2
41	ThS. Ngô Thị Hiệp	Quản lý đất đai	Đánh giá đất đai	2
42	TS. Trần Thanh Hùng	Quản lý đất đai	Định giá đất đai	2
43	TS. Nguyễn Hữu Cường	Quản lý đất đai	Quy hoạch sử dụng đất đai	2
44	TS. Nguyễn Hữu Cường	Quản lý đất đai	Phân tích định lượng cho quản lý	2
45	TS. Trần Hồng Quang	Quản lý đất đai	Tài chính và đầu tư bất động sản	2
46	TS. Huỳnh Văn Hồng	Quản lý đất đai	Phát triển bất động sản	2
47	TS. Trần Hồng Quang	Quản lý đất đai	Quản trị bất động sản	2
48	ThS. Trần Mỹ Hào	Quản lý đất đai	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
Kiến thức chuyên ngành				
49	ThS. Trần Mỹ Hào	BM Thông tin đất đai	Tin học chuyên ngành	1
50	ThS. Trần Mỹ Hào	BM Thông tin đất đai	Thực hành tin học chuyên ngành	2
51	TS. Trần Thanh Hùng	BM Bất động sản	Mô hình hóa định giá đất đai	2
52	ThS. Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên	BM Bất động sản	Thị trường bất động sản	2
53	TS. Huỳnh Văn Hồng	BM Bất động sản	Phân tích thị trường bất động sản	2
54	TS. Trần Thanh Hùng	BM Bất động sản	Định giá bất động sản	2
55	TS. Trần Thanh Hùng	BM Bất động sản	Hệ thống quản lý giá đất	2
56	ThS. Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên	BM Bất động sản	Marketing bất động sản	2
57	ThS. Nguyễn Phụng Dục	BM Bất động sản	Kiến trúc công trình xây dựng	2
58	ThS. Nguyễn Phụng Dục	BM Bất động sản	Dự toán công trình xây dựng	2
59	TS. Trần Hồng Quang	BM Bất động sản	Lập dự án đầu tư bất động sản	2

STT	Họ và tên giảng viên	Khoa / Bộ môn quản lý	Học phần phụ trách	Số tín chỉ
			sản	
60	TS. Huỳnh Văn Hồng	BM Bất động sản	Quản lý dự án đầu tư bất động sản	2
61	ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	BM Địa chính	Luật đất đai	2
62	ThS. Trần Tấn Tài	BM Bất động sản	Luật kinh doanh bất động sản	2
63	ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	BM Bất động sản	Luật nhà ở và Luật xây dựng	2
64	ThS. Trần Tấn Tài	BM Địa chính	Luật dân sự	2
65	ThS. Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên	BM Bất động sản	Marketing trực tuyến	2
66	ThS. Nguyễn Phụng Dục	BM Bất động sản	Kiến trúc cảnh quan	2
67	ThS. Nguyễn Phụng Dục	BM Bất động sản	Văn hoá bản địa và kiến trúc công trình du lịch - nghỉ dưỡng	2
68	ThS. Nguyễn Phụng Dục	BM Bất động sản	Kiến trúc công trình du lịch - nghỉ dưỡng vùng nông thôn	2
69	ThS. Trần Mỹ Hào	BM Bất động sản	Quản trị môi trường và kỹ thuật toà nhà	2
70	ThS. Trần Mỹ Hào	BM Quy hoạch	Quy hoạch sử dụng đất đô thị	2
71	ThS. Phạm Văn Cự	BM Bất động sản	Phong thuỷ và ứng dụng	2
72	ThS. Hoàng Thị Thu Hoài	BM Địa chính	Hệ thống đăng ký đất đai	2
73	ThS. Trần Thế Long	BM Địa chính	Thống kê và kiểm kê đất đai	2
74	ThS. Trần Mỹ Hào	BM Thông tin đất đai	Quản lý thông tin đất đai	2
75	ThS. Trần Mỹ Hào	BM Thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu 3D và ứng dụng	2
Thực tập tốt nghiệp và Đồ án tốt nghiệp				
76	Bộ môn phân công	BM Bất động sản	Đồ án Định giá bất động sản	2
77	Bộ môn phân công	BM Bất động sản	Đồ án Phân tích thị trường bất động sản	2
78	Bộ môn phân công	BM Bất động sản	Đồ án Lập dự án đầu tư bất động sản	2
79	Bộ môn phân công	BM Bất động sản	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	1
80	Bộ môn phân công	BM Bất động sản	Thực tập tốt nghiệp	4

STT	Họ và tên giảng viên	Khoa / Bộ môn quản lý	Học phần phụ trách	Số tín chỉ
81	Bộ môn phân công	BM Bất động sản	Khóa luận tốt nghiệp	8

7. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo

a) Trong quá trình mở ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo ngành Bất động sản của trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh có thể xảy ra một số rủi ro và đề xuất phương án xử lý như sau:

Không tuyển sinh được đủ chỉ tiêu, hay tuyển sinh không đủ số lượng tối thiểu để mở lớp đào tạo: Trường và Khoa đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá ngành đào tạo thông qua các buổi hướng nghiệp cho các em học sinh THPT được tổ chức trực tuyến và trực tiếp, thường xuyên đăng tải thông tin về ngành qua các kênh truyền thông như website tuyển sinh của trường, báo đài và mạng xã hội để giúp phụ huynh và học sinh hiểu rõ hơn về ngành đào tạo, chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động của khu vực, quốc gia và thị trường lao động quốc tế để mở rộng cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm: Trường hướng tới thành lập Trung tâm xúc tiến việc làm với mục tiêu mở thêm hướng việc làm cho sinh viên trước và ngay sau khi tốt nghiệp, xúc tiến mạnh mẽ các hợp tác với các công ty, nối kết tốt hơn giữa các doanh nghiệp với trường, với khoa và từng sinh viên, giúp sinh viên có cơ hội tham gia thực tập và có cơ hội làm việc trong các doanh nghiệp ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường.

b) Trong trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo, trường đề xuất một số phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, cơ sở đào tạo và các bên liên quan như sau:

- Đối với sinh viên đang theo học ngành học bị đình chỉ hoạt động đào tạo: Trường có phương án làm việc với các đơn vị, cơ sở có cùng mã ngành đào tạo

để tiếp nhận kết quả học tập, chuyển đổi môn học, tín chỉ nếu có và tiếp tục đào tạo sinh viên đúng với chương trình đào tạo đề ra.

- Đối với giảng viên cơ hữu hoặc thỉnh giảng đang tham gia giảng dạy các môn học thuộc ngành học bị đình chỉ hoạt động đào tạo: Trường có phương án điều chỉnh lịch giảng dạy của giảng viên hoặc tiến hành thanh lý, bồi thường hợp đồng đối với các trường hợp không bố trí được lịch giảng dạy cho các ngành, chuyên ngành phù hợp.

- Đối với các cơ sở đào tạo liên kết chương trình đào tạo bị đình chỉ: Trường có phương án chuyển giao việc phát triển, tổ chức, xây dựng và quản lý chương trình liên kết đào tạo, tiến hành thanh lý, bồi thường hợp đồng liên kết đào tạo nếu có.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT
- Lưu: VT, P.ĐT, K.QLDD



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Quyền